

51. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp*Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số người tham gia bảo hiểm (Người) Number of insured persons (Person)					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	92.682	100.719	109.295	118.660	123.180
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	601.835	590.137	707.328	781.152	811.698
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	82.982	92.530	99.374	103.908	110.973
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) - <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous.persons)</i>	9.533	10.635	119.694	12.674	13.523
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) - <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	5.058	5.665	7.005	7.459	9.600
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) - <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	993.945	985.651	1.287.000	1.668.723	1.864.214
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) - <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	4.466	6.071	5.879	7.596	33.119
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) - <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	145	0	74	293	715
Tổng số thu (Tỷ đồng) - <i>Total revenue (Bill. dong)</i>	1.487,67	1.607,82	1.984,37	2.263,94	2.615,54
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	885,03	1.057,84	1.291,24	1.458,10	1.675,11
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	502,84	476,65	602,74	700,72	818,92
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	99,80	73,33	90,39	105,12	121,51
Tổng số chi (Tỷ đồng) - <i>Total expenditure (Bill. dong)</i>	905,61	1.085,24	1.334,31	1.695,16	2.019,37
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	542,00	666,00	809,00	893,00	1.089,07
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	325,61	367,24	473,31	731,16	833,84
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	38,00	52,00	52,00	71,00	96,46
Số dư cuối năm (Tỷ đồng) - <i>End-year surplus (Bill. dong)</i>	582,07	522,58	650,06	568,78	596,17
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	343,03	391,84	482,24	565,10	586,04
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	177,23	109,41	129,43	-30,45	-14,92
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	61,81	21,33	38,39	34,13	25,05